

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28





## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên
Ông Võ Hựu	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.







Số: 0167/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

00 /  
TY  
HUU  
TT  
VAN  
TP.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>450.399.986.232</b>	<b>526.510.636.998</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.574.287.177</b>	<b>8.869.593.419</b>
1. Tiền	111	4	9.574.287.177	8.869.593.419
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.247.098.869</b>	<b>140.677.457.213</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	153.994.857.466	129.501.388.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.801.593.691	10.383.611.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		530.647.712	877.457.827
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(80.000.000)	(85.000.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>267.649.781.979</b>	<b>359.058.788.627</b>
1. Hàng tồn kho	141		268.680.441.738	359.644.715.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.030.659.759)	(585.927.042)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.928.818.207</b>	<b>17.904.797.739</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.292.846.297	3.960.736.061
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.635.971.910	13.944.061.678
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.399.966.268</b>	<b>84.495.742.450</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.401.604.767</b>	<b>73.361.779.569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.401.604.767	73.361.779.569
- Nguyên giá	222		388.805.801.566	391.412.480.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.404.196.799)	(318.050.700.698)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>39.936.115.987</b>	<b>4.358.487.540</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.936.115.987	4.358.487.540
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.062.245.514</b>	<b>6.775.475.341</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.062.245.514	6.775.475.341
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>560.799.952.500</b>	<b>611.006.379.448</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

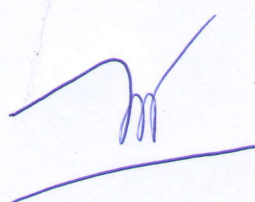


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

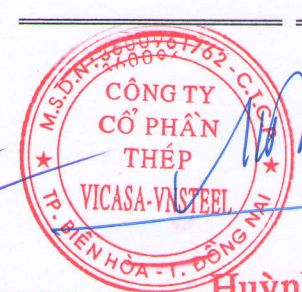
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>342.487.237.315</b>	<b>361.182.955.973</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>342.487.237.315</b>	<b>361.182.955.973</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	65.206.823.242	62.743.256.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		327.194.100	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.352.304.897	2.345.462.567
4. Phải trả người lao động	314		12.258.625.958	16.470.352.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		710.467.561	351.836.866
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	5.977.471.223	2.284.921.129
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	250.495.260.153	275.798.628.450
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	3.742.500.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.416.590.181	1.188.498.041
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>218.312.715.185</b>	<b>249.823.423.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>218.312.715.185</b>	<b>249.823.423.475</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			30.998.604.805	62.509.313.095
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.513.439.755	30.412.239.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.485.165.050	32.097.073.408
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>560.799.952.500</b>	<b>611.006.379.448</b>




**Đặng Công An**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thanh Hùng**  
 Kế toán trưởng



  
**Huỳnh Công Du**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này







**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>21.856.456.313</b>	<b>29.683.004.314</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.077.998.110	11.946.632.638
Các khoản dự phòng	03	4.182.232.717	4.570.609.884
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	77.687.228	(72.260)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	719.592.076	(128.447.988)
Chi phí lãi vay	06	6.543.081.787	2.910.153.242
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>44.457.048.231</b>	<b>48.981.879.830</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.124.114.954)	10.169.338.328
Thay đổi hàng tồn kho	10	90.964.273.931	(46.825.835.164)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	952.194.121	(12.149.103.366)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.618.880.409)	(3.594.900.776)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.592.445.792)	(2.906.160.770)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.609.725.755)	(5.034.155.961)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.757.415.200)	(2.829.208.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>107.670.934.173</b>	<b>(14.182.146.838)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(36.654.090.447)	(6.525.479.091)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	16.383.116	128.447.988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(36.637.707.331)</b>	<b>(6.397.031.103)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này







## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 436 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 450).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán thép thỏi; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> <b>(Số năm)</b> ★
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	127.872.785	336.575.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.446.414.392	8.533.017.451
	<b>9.574.287.177</b>	<b>8.869.593.419</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>22.679.849.482</b>	<b>109.175.260</b>
CHIP MONG GROUP LTD	22.518.332.049	-
Các khách hàng khác	161.517.433	109.175.260
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>131.315.007.984</b>	<b>129.392.213.069</b>
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28) (*)		
	<b>153.994.857.466</b>	<b>129.501.388.329</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Phải thu khách hàng là các bên liên quan bao gồm khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2019/HĐTC-TMN ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.111.130.047</b>	<b>10.077.209.000</b>
Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh	691.808.150	-
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Minh Đoàn	520.137.500	-
Công ty Cổ phần Vật Tư và Thiết bị Toàn bộ (MATEXIM)	-	8.340.500.000
Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam	-	943.030.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Vạn Việt	-	635.030.000
Khác	899.184.397	158.649.000
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>1.690.463.644</b>	<b>306.402.057</b>
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)		
	<b>3.801.593.691</b>	<b>10.383.611.057</b>

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	80.000.000	-	Trên 3 năm	85.000.000	-	Trên 3 năm
	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>85.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>		<b>80.000.000</b>			<b>85.000.000</b>	



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	64.865.495.718	(1.030.659.759)	136.617.402.679	(585.927.042)
Công cụ, dụng cụ	153.340.319	-	170.598.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.531.210.303	-	45.946.463.181	-
Thành phẩm	155.447.622.347	-	176.844.182.477	-
Hàng gửi bán	1.682.773.051	-	66.069.057	-
	<b>268.680.441.738</b>	<b>(1.030.659.759)</b>	<b>359.644.715.669</b>	<b>(585.927.042)</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, giá trị nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.030.659.759 VND (năm 2018: 585.927.042 VND). Đây là hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.445.315.605	3.497.676.409
Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	838.510.692	-
Chi phí bảo hiểm	1.009.020.000	463.059.652
	<b>6.292.846.297</b>	<b>3.960.736.061</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.744.132.266	6.045.929.314
Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	186.639.028	466.597.570
Thay cửa văn phòng Công ty	131.474.220	262.948.457
	<b>8.062.245.514</b>	<b>6.775.475.341</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	60.979.504.105	284.885.309.535	9.747.292.939	35.800.373.688	391.412.480.267
Tăng trong kỳ	-	836.600.000	109.862.000	130.000.000	1.076.462.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	3.683.140.701	3.683.140.701
Số dư cuối kỳ	60.979.504.105	285.721.909.535	9.857.154.939	32.247.232.987	388.805.801.566
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	53.898.785.186	225.688.897.039	8.619.240.624	29.843.777.849	318.050.700.698
Khấu hao trong kỳ	962.210.597	8.746.213.968	267.212.418	1.102.361.127	11.077.998.110
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.724.502.009	2.724.502.009
Số dư cuối kỳ	54.860.995.783	234.435.111.007	8.886.453.042	28.221.636.967	326.404.196.799
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	7.080.718.919	59.196.412.496	1.128.052.315	5.956.595.839	73.361.779.569
Tại ngày cuối kỳ	6.118.508.322	51.286.798.528	970.701.897	4.025.596.020	62.401.604.767

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.512.019.244 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 18.341.877.454 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 227.499.563.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 207.370.906.212 VND).



11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>36.532.655.598</b>	<b>4.358.487.540</b>
- Cán thô hàng dọc	36.195.027.318	4.072.686.147
- Hệ thống vận chuyển và đóng bó vành thép cuộn	337.628.280	285.801.393
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.403.460.389</b>	-
- Sửa chữa phòng vận hành hệ thống điện máy cán	1.301.353.785	-
- Gia công khung giá cán 2V-4V	941.662.909	-
- Sửa chữa hệ thống con lăn khu vực cán thô đi kèm Lò gia nhiệt 1	531.300.817	-
- Sửa chữa Chống dột nhà xưởng kho năm 2019	412.601.434	-
- Sửa chữa tháo dỡ và bố trí lại nhà vận tải Phân xưởng Luyện	216.541.444	-
	<u><b>39.936.115.987</b></u>	<u><b>4.358.487.540</b></u>



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>63.664.894.336</b>	<b>63.664.894.336</b>	<b>60.304.007.017</b>	<b>60.304.007.017</b>
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	20.200.769.600	20.200.769.600	14.120.017.200	14.120.017.200
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Hoàng Tấn Phát	15.027.929.400	15.027.929.400	10.428.840.950	10.428.840.950
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	5.528.211.150	5.528.211.150	-	-
Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ	4.650.000.000	4.650.000.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Văn Hải Hà	3.957.694.400	3.957.694.400	-	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	3.498.715.220	3.498.715.220	87.812.560	87.812.560
Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	33.000.000	33.000.000	1.284.360.000	1.284.360.000
Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	-	-	14.744.218.500	14.744.218.500
Công ty TNHH MTV Thảo Hải Phát	-	-	2.263.014.600	2.263.014.600
Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát	10.768.574.566	10.768.574.566	68.200.000	68.200.000
Các nhà cung cấp khác	1.541.928.906	1.541.928.906	17.307.543.207	17.307.543.207
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<b>1.541.928.906</b>	<b>1.541.928.906</b>	<b>2.439.249.398</b>	<b>2.439.249.398</b>
	<b>65.206.823.242</b>	<b>65.206.823.242</b>	<b>62.743.256.415</b>	<b>62.743.256.415</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	54.985.710		9.048.448.037		9.103.433.747		-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-		128.486.248		128.486.248		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.725.755		4.371.291.263		4.609.725.755		946.291.263	
Thuế thu nhập cá nhân	1.104.551.102		2.731.337.016		3.429.874.484		406.013.634	
Các loại thuế khác	1.200.000		20.200.000		21.400.000		-	
	<b>2.345.462.567</b>		<b>16.299.762.564</b>		<b>17.292.920.234</b>		<b>1.352.304.897</b>	



14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.348.366.446	824.307.071
Cán bộ công nhân viên ủng hộ công tác xã hội	165.230.898	512.922.898
Kinh phí công đoàn	69.700.800	205.564.377
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	511.337.260	565.337.260
Tạm trích chiết khấu tiêu thụ bổ sung	975.757.888	-
Phải trả Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	2.076.624.000	-
Khác	830.453.931	176.789.523
	<b><u>5.977.471.223</u></b>	<b><u>2.284.921.129</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (i)	64.708.493.860	64.708.493.860	160.078.214.350	178.881.129.920	45.905.578.290	45.905.578.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	104.595.986.940	104.595.986.940	241.156.576.329	250.485.330.760	95.267.232.509	95.267.232.509
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	106.494.147.650	106.494.147.650	139.722.592.754	136.894.291.050	109.322.449.354	109.322.449.354
	<b>275.798.628.450</b>	<b>275.798.628.450</b>	<b>540.957.383.433</b>	<b>566.260.751.730</b>	<b>250.495.260.153</b>	<b>250.495.260.153</b>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 224/2018-HĐCVVHM/NHCT902-VICASA ngày 19 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18 tháng 12 năm 2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là hệ thống xử lý khí thải xướng luyện thép công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h và khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2019/HĐTC-TMN ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 027.19/48.05-HMTD ngày 29 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng 120 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 04 tháng 4 năm 2020 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3177565/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng 150 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15 tháng 9 năm 2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là máy cắt bằm liệu công suất 1.000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Phản ánh khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định theo kế hoạch sửa chữa tài sản cố định năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>80.256.389.069</b>	<b>267.570.499.449</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.737.977.051	23.737.977.051
Chia cổ tức	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
Thương HDQT, BKS, BDH, TKHDQT	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>51.975.513.120</b>	<b>239.289.623.500</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>62.509.313.095</b>	<b>249.823.423.475</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.485.165.050	17.485.165.050
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.209.707.340)	(3.209.707.340)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Thương HDQT, BKS, BDH, TKHDQT (*)	-	-	-	(224.200.000)	(224.200.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>30.998.604.805</b>	<b>218.312.715.185</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thương Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Thư ký Hội đồng Quản trị theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 23/NQ-DHĐCĐ-VCA ngày 10 tháng 4 năm 2019.



**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>doanh nghiệp sửa đổi</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00%	98.718.750.000	98.718.750.000	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14%	10.846.290.000	10.846.290.000	10.846.290.000
Các đối tượng khác	27,86%	42.308.180.000	42.308.180.000	42.308.180.000
	<b>100%</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 45.561.966.000 VND. Số cổ tức đã thực trả bằng tiền đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 45.037.906.625 VND (bao gồm số cổ tức phải trả đầu kỳ là 146.809.725 VND). Số cổ tức còn lại chưa trả đang được theo dõi tại khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14).

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.234.757.142.634</b>	<b>1.331.047.751.170</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.230.619.198.331	1.325.144.734.520
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	2.020.571.000	1.516.845.000
- Doanh thu khác	2.117.373.303	4.386.171.650
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.178.480.892.068	1.314.407.520.375
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
a. Chiết khấu thương mại	6.308.538.604	1.513.675.108
b. Hàng bán bị trả lại	-	2.500.300.000
	<b>6.308.538.604</b>	<b>4.013.975.108</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.228.448.604.030</b>	<b>1.327.033.776.062</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.173.096.701.861	1.268.394.113.152
Giá vốn vật tư, phế liệu đã bán	2.020.571.000	1.496.798.105
Giá vốn khác	591.582.601	2.929.319.655
	<b>1.175.708.855.462</b>	<b>1.272.820.230.912</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	968.335.326.100	1.061.482.689.519
Chi phí nhân công	54.999.851.460	63.749.493.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.077.998.110	11.946.632.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.974.471.964	137.826.904.750
Chi phí khác bằng tiền	9.881.096.387	9.583.987.364
	<b>1.178.268.744.021</b>	<b>1.284.589.707.283</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.543.081.787	2.910.153.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.675.869	-
Chi phí tài chính khác	19.592.606	-
	<b>6.657.350.262</b>	<b>2.910.153.242</b>



23. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu hồi vỏ chai oxy	-	173.636.364
Bồi thường hàng hóa, phạt vi phạm hợp đồng	86.840.000	402.573.700
Khác	142.663.636	16.000.000
	<b>229.503.636</b>	<b>592.210.064</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí tài trợ xây dựng trường mầm non tại Nghệ An	500.000.000	1.050.000.000
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	735.975.192	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế, vi phạm hành chính	750.000	-
	<b>1.236.725.192</b>	<b>1.050.000.000</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	467.534.195	366.427.808
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	6.465.361.313	5.614.001.333
Chi phí thương hiệu thép chữ "V"	4.217.433.626	4.330.106.352
Chi phí khác	502.115.384	306.486.625
	<b>11.652.444.518</b>	<b>10.617.022.118</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.792.246.188	2.772.952.325
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.460.556.931	1.388.769.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.212.418	352.904.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.415.527.552	4.138.904.150
Chi phí bằng tiền khác	3.788.713.960	2.885.891.990
	<b>11.724.257.049</b>	<b>11.539.421.891</b>
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.000.000)	(168.523.429)
	<b>11.719.257.049</b>	<b>11.370.898.462</b>



**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	21.856.456.313	29.683.004.314
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	42.132.000
Thu nhập tính thuế	21.856.456.313	29.725.136.314
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>4.371.291.263</b>	<b>5.945.027.263</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.485.165.050	23.737.977.051
Điều chỉnh cho các khoản:	-	(1.716.953.670)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	-	(1.604.853.670)
- Thưởng HĐQT, BKS, BĐH, TKHĐQT (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	-	(112.100.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.485.165.050	22.133.123.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.151</b>	<b>1.457</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 10 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Thư ký Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.737.977.051	23.737.977.051
Điều chỉnh cho các khoản:	-	(1.716.953.670)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.604.853.670)
- Thưởng HĐQT, BKS, BĐH, TKHĐQT	-	(112.100.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.737.977.051	22.133.123.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
	<b>1.563</b>	<b>1.457</b>



## 27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

### ***Cam kết trả tiền thuê đất***

Theo Phụ lục số 05 được lập ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTĐ/BH1 ký kết ngày 18 tháng 9 năm 2003 giữa Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) và Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m<sup>2</sup>. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng được điều chỉnh hàng năm với tỷ lệ tăng tối đa 3%/năm.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:***

### **Bên liên quan**

### **Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VCS-POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ



**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.144.225.008.613	1.125.917.881.020
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	33.880.338.000	112.646.049.000
Công ty Thép Tây Đô	300.000.000	50.528.862.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	62.500.000	367.740.000
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	12.500.000	15.000.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	545.455	-
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	-	24.926.592.900
Công ty Tôn Phương Nam	-	5.395.455
	<b>1.178.480.892.068</b>	<b>1.314.407.520.375</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	3.102.217.000	4.361.992.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	2.761.122.500	4.549.925.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	2.496.655.331	885.627.852
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.419.434.984	667.765.304
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	1.118.120.000	950.607.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	754.736.245	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	413.987.554	103.091.423
Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	257.255.500	348.646.500
Khách sạn Phương Nam	75.336.364	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	71.000.000	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	25.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	-	340.444.653
Công ty TNHH Nippovina	-	400.176.960
Công ty Thép Tây Đô	-	7.804.185.000
	<b>12.494.865.478</b>	<b>20.412.461.692</b>
<b>Lãi chậm trả</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	48.126.729	177.691.185
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	60.058.335
Công ty Thép Tây Đô	-	459.016.639
	<b>48.126.729</b>	<b>696.766.159</b>
<b>Chiết khấu thanh toán</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	19.592.600	-
	<b>19.592.600</b>	<b>-</b>
<b>Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.217.433.626	4.330.106.352
	<b>4.217.433.626</b>	<b>4.330.106.352</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	29.615.625.900	29.615.625.900
	<b>29.615.625.900</b>	<b>29.615.625.900</b>

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.441.013.830	2.804.452.203



**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**


	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	127.385.765.684	128.129.867.553
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	926.492.300	1.253.992.300
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	2.750.000	-
Công ty Thép Tây Đô	-	8.353.216
	<b>131.315.007.984</b>	<b>129.392.213.069</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	1.690.463.644	306.402.057
	<b>1.690.463.644</b>	<b>306.402.057</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	640.453.056	516.709.448
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	531.247.200	1.147.560.700
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	233.087.250	362.777.250
Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	78.016.400	143.862.400
Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	48.125.000	58.339.600
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	11.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	-	210.000.000
	<b>1.541.928.906</b>	<b>2.439.249.398</b>

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 22 tháng 02 năm 2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời Công ty về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đã dừng chủ trương di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.



**Đặng Công An**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Thanh Hùng**  
**Kế toán trưởng**



**Huỳnh Công Du**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 02 tháng 8 năm 2019